ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TIẾNG ANH 3_ HỌC KỲ 1

I VOCABULARY

STT	Từ vựng	
1	đồng hồ	
2	xe đạp	
3	nấu ăn	
4	máy tính	
5	kiwi	
6	bà	
7	ông	
8	anh trai	
9	cô gái	
10	cháu	
11	sô-cô-la	
12	bánh ngọt	
13	gà	
14	kẹo	
15	kem	
16	máy quay phim, máy chụp ảnh	
17	tủ sách	
18	tủ đựng đồ	
19	phòng tắm	

STT	Từ vựng	
20	phòng khách	
21	phòng ngủ	
22	gấu bông	
23	máy bay	
24	thuyền	
25	hoa	
26	ghế xô-pha	
27	đèn	
28	băng	
29	bức ảnh	
30	tường	
31	ghế bành	
32	máy phát thanh	
33	mắt to	
34	mặt tròn	
35	tóc dài	
36	bên trong	
37	bên trên	
38	bên dưới	

II. EXERCISE

1. **Look at the pictures. Read and put a tick ( ) or a cross (X)**

LIVEWORKSHEETS

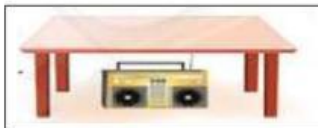	☐ There is a radio on the table.
	☐ She has got short hair.
	☐ There are some sweets.
	☐ This is a living room.
	☐ There are five boats.

2. Look at the picture. Read and write YES or NO.

	There is a car under the table. _____
	There are pictures on the wall. _____
	There is two armchairs. . _____
	There are a lot of flowers in the garden._____
	There are two tables. _____

3. Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

	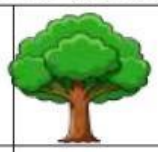
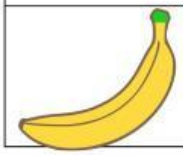	

LIVEWORKSHEETS

4. Re-order the words to make the complete sentences

1. My / father / in / is / garden. / the

2. have / I / a / got / train.

3. is / The / picture / pink.

4. There / is / clock / a / on / cupboard. / the

5. She / has / hair. / long / got

LIVEWORKSHEETS